| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN MỎ CÀY BẮC**<br>**TỈNH BẾN TRE** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 84 /2023/HNGĐ-ST
Ngày: 13-7-2023
*V/v: ly hôn, tranh chấp nuôi con.*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Ông Cao Thanh Minh.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Nguyễn Văn Vũ.
2. Ông Đoàn Văn Em.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Quỳnh Như – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hoàng Nhân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 7 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 74/2023/TLST-HNGĐ ngày 27/3/2023 về việc: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/6/2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 41/2023/QĐST-HNGĐ ngày 19/6/2023 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn*:** Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1984.

Địa chỉ: ấp G, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

***Bị đơn*:** Ông Phạm Chí T1, sinh năm 1979.

Địa chỉ: ấp G, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

*Bà T và ông T1 cùng có yêu cầu xét xử vắng mặt.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn xin ly hôn đề ngày 24/3/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T trình bày:*

*Về hôn nhân:* bà và ông T1 do quen biết, sau thời gian tìm hiểu khoảng 01 năm thì tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 13/12/2004. Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng hơn 10 năm thì dần phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T1 không cùng bà chăm lo phát triển gia đình, thu nhập của ai người đó biết, vợ chồng không sử dụng tiền chung, không có sự chia sẻ với nhau mà mạnh ai

nấy sống. Bà và ông T1 đã sống ly thân hơn 01 năm nay, trong thời gian sống ly thân vợ chồng không có tìm cách hàn gắn hôn nhân. Nay bà xác định tình cảm với ông T1 không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà và ông T1 ly hôn với nhau.

Khi ly hôn bà không yêu cầu ông Trung cấp d giữa vợ chồng.

*Về nuôi con chung:* trong thời gian chung sống bà và ông T1 có hai con chung tên Phạm Huệ M, sinh ngày 25/3/2005 và Phạm Huệ M1, sinh ngày 15/9/2008. Hiện nay Huệ M đã thành niên, có khả năng lao động không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn bà yêu cầu nuôi cháu Mỹ, không yêu cầu ông Trung cấp d nuôi con.

*Về tài sản chung:* vợ chồng bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về nợ chung:* không có.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/7/2023 bị đơn ông Phạm Chí T1 trình bày:*

*Về hôn nhân:* ông và bà T do tự quen biết sau thời gian tìm hiểu thì tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc không có mâu thuẫn gì to lớn nhưng từ trước đến nay vợ chồng ông làm ăn riêng, thu nhập của ai người đó sử dụng không có tạo tiền chung của vợ chồng. Thời gian gần đây bà T bỗng dưng nói với ông là không thích chung sống với ông nữa và đòi làm đơn ly hôn. Nay bà T kiên quyết muốn ra đi, xin ly hôn với ông thì ông cũng không níu kéo nữa, ông cũng đồng ý ly hôn với bà T. Khi ly hôn ông không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng.

*Về nuôi con chung:* trong thời gian chung sống ông và bà T có hai con chung tên Phạm Huệ M, sinh ngày 25/3/2005 và Phạm Huệ M1, sinh ngày 15/9/2008. Hiện nay Huệ M đã thành niên, có khả năng lao động. Khi ly hôn ông đồng ý để bà T nuôi cháu M1, ông không cấp dưỡng nuôi con.

*Về tài sản chung:* vợ chồng ông tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về nợ chung:* không có.

*Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:*

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn chưa thực hiện đúng quy định về nghĩa vụ của mình, cụ thể còn vắng mặt trong những lần Tòa án mời.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cụ thể: Về hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Nguyễn Thị Bích T và ông Phạm Chí T1; Về con chung: bà Nguyễn Thị Bích T được trực tiếp nuôi con chung là cháu Phạm Huệ M1, sinh ngày 15/9/2008; ông Phạm Chí T1 không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T không có yêu cầu. Cháu Phạm Huệ M, sinh ngày 25/3/2005 đã thành niên, có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết; Về tài sản chung: bà T và ông T1 tự thỏa thuận

không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét; Về nợ chung: không có nên không đề cập.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về tố tụng:* Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân; Bị đơn Phạm Chí T1 có hộ khẩu thường trú và hiện đang sinh sống, có mặt tại xã T, huyện M nên căn cứ khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Nguyên đơn, bị đơn cùng có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định pháp luật.

*[2] Về quan hệ hôn nhân:* bà Nguyễn Thị Bích T và ông Phạm Chí T1 trên cơ sở quen biết, sau thời gian tìm hiểu thì tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 13/12/2004, hôn nhân của bà T và ông T1 đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hôn nhân gia đình nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà T và ông T1 có một thời gian dài chung sống hạnh phúc nhưng vì nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống gia đình mà đã dẫn đến việc bà T xin ly hôn. Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà T cho rằng: nguyên nhân vợ chồng mất hạnh phúc là do ông T1 không cùng bà chăm lo phát triển gia đình, thu nhập của ai tạo ra thì người đó sử dụng nên dẫn đến cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, vợ chồng không có sự trao đổi, thấu hiểu với nhau. Bà và ông T1 đã sống ly thân với nhau, trong thời gian ly thân vợ chồng không tìm cách hàn gắn hôn nhân, vẫn mạnh ai nấy sống.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/7/2023 ông T1 trình bày thống nhất với lời trình bày của bà T về quá trình quen biết và điều kiện kết hôn. Ông cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn lớn nhưng cũng thừa nhận giữa vợ chồng không có tiền chung, tiền của ai nấy xài, thu nhập của ai người đó biết. Do ông thấy bà T kiên quyết ly hôn và không muốn chung sống với ông nữa nên ông cũng đồng ý ly hôn với bà T.

Hội đồng xét xử xét thấy: bà T và ông T1 là vợ chồng nhưng cuộc sống hôn nhân của ông bà không có điểm chung, mạnh ai nấy sống. Đáng lẽ trong cuộc sống hôn nhân vợ chồng phải có trách nhiệm quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau để tạo điều kiện phát triển gia đình về mọi mặt mà ông bà lại sống riêng lẻ, thu nhập của ai người đó tự biết, không có sự chia sẻ với nhau nên ông bà đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng; làm cho hôn nhân của mình lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân đã không đạt được; Quá trình giải quyết tại Tòa án bà T và ông T1 cũng đã thống nhất mong muốn được ly hôn với nhau. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 công nhận sự thuận tình ly hôn của bà T và ông T1.

*[3] Về nuôi con chung:* trong thời gian sống chung, bà T và ông T1 có hai con chung là cháu Phạm Huệ M, sinh ngày 25/3/2005 và Phạm Huệ M1, sinh ngày 15/9/2008. Cháu Huệ M đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Khi ly hôn bà T có yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Huệ M1. Theo biên bản lấy ý kiến con chưa thành niên thì cháu M1 cũng có nguyện vọng sống với mẹ (là bà T). Do đó, để đảm bảo sự phát triển ổn định của cháu M1, và ông T1 cũng trình bày thống nhất với ý kiến của bà T về vấn đề nuôi con chung nên Hội đồng xét xử thống nhất quan điểm nên tiếp tục giao cháu M1 cho bà T nuôi dưỡng là phù hợp. Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, xét thấy bà T không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

*[4] Về chia tài sản chung:* bà T và ông T1 thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

*[5] Về nợ chung:* bà T và ông T1 thống nhất trình bày không có nợ ai nên không đề cập.

*[6]* Xét quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*[7] Về án phí ly hôn:* buộc bà T phải chịu do bà T yêu cầu ly hôn theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*[1]. Về hôn nhân:* Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Bích T và ông Phạm Chí T1.

Bà Nguyễn Thị Bích T được ly hôn với ông Phạm Chí T1.

*[2]. Về nuôi con chung:* Bà Nguyễn Thị Bích T được tiếp tục trực tiếp nuôi con chung là cháu Phạm Huệ M1, sinh ngày 15/9/2008 (hiện cháu M1 đang sống cùng bà T). Cháu Phạm Huệ M, sinh ngày 25/3/2005 đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết. Ông Phạm Chí T1 không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh

hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

*[3] Về chia tài sản khi ly hôn*: bà Nguyễn Thị Bích T và ông Phạm Chí T1 thống nhất tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

*[4] Về* nợ chung: bà Nguyễn Thị Bích T và ông Phạm Chí T1 thống nhất không có nên không đề cập.

*[5] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0002508 ngày 27/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre nên không còn phải nộp thêm.

*[6] Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử lại theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKS nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- UBND Tân Thành Bình (số 154, ngày 13/12/2004);
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Cao Thanh Minh**